

Số: *146* /BC-ĐHV

Nghệ An, ngày *30* tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp trong năm 2021

Thực hiện Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hàng năm; Kế hoạch số 71/KH-ĐHV ngày 08/8/2022 về việc tổ chức khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp (SVTN) trong năm 2021, Trường Đại học Vinh đã tổ chức khảo sát, tổng hợp và báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của SVTN trong năm 2021 như sau:

I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT KHẢO SÁT

1. Mục đích khảo sát

- Nhằm thu nhận thông tin khách quan về “sản phẩm đào tạo” của Trường Đại học Vinh, giúp Nhà trường có căn cứ để điều chỉnh trong công tác quản lý, tuyển sinh, đào tạo... phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Kết nối cựu sinh viên, tranh thủ tối đa sự ủng hộ về trí tuệ, tinh thần, vật chất nhằm hỗ trợ các đối tượng người học cũng như nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, phục vụ sự phát triển Nhà trường.

2. Nội dung khảo sát

2.1. Khảo sát về thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp: tỷ lệ sinh viên có việc làm; thời gian có việc làm sau tốt nghiệp; nội dung công việc so với ngành được đào tạo; các kiến thức, kỹ năng được học với yêu cầu công tác; mức thu nhập bình quân hàng tháng; tương lai nghề nghiệp...

2.2. Khảo sát xu hướng việc làm của sinh viên, khu vực làm việc (nhà nước, tư nhân, có yếu tố nước ngoài hay tự tạo việc làm), vùng miền, địa phương làm việc, ngành nghề nhu cầu xã hội...

2.3. Điều tra lý do SVTN chậm hoặc không tìm được việc làm; những kiến thức, kỹ năng nào sinh viên cần bổ sung trước khi tốt nghiệp; ý kiến đóng góp, hiến kế nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của Nhà trường...

2.4. Lập danh bạ cựu sinh viên, kết nối, xây dựng mạng lưới cựu người học và tổ chức các hoạt động cựu người học đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

3. Đối tượng, số lượng khảo sát:

3.1. *Đối tượng*: SVTN đại học hệ chính quy tốt nghiệp trong khoảng thời gian từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (tương đương khóa 57 hệ kỹ sư; khóa 58 hệ cử nhân và các khóa trước tốt nghiệp năm 2021n).

3.2. *Số lượng khảo sát*: 2.529 SVTN.

4. Hình thức khảo sát

- Khảo sát qua phần mềm Khảo sát SVTN;
- Khảo sát bằng phỏng vấn trực tiếp;
- Khảo sát qua gọi điện thoại và các hình thức khác như qua mạng xã hội...

5. Thời gian thực hiện

- Từ 08/8 - 31/08/2022: Lập kế hoạch, danh sách SVTN, lập mẫu phiếu, xây dựng phần mềm khảo sát;
- Từ 01/9 - 30/11/2022: Khảo sát qua phần mềm, phỏng vấn trực tiếp và các phương thức khác như gọi điện, thông qua mạng xã hội;
- Từ 01/12 - 31/12/2022: Tổng hợp, phân tích kết quả, báo cáo các đơn vị liên quan và báo cáo, nhập dữ liệu vào phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Các đơn vị phối hợp thực hiện việc khảo sát

6.1. Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp

- Chủ trì xây dựng kế hoạch, chương trình, mẫu phiếu; chuẩn bị cơ sở vật chất, thông tin, dữ liệu, mẫu phiếu, chọn cử và tập huấn cho cộng tác viên tham gia hỗ trợ quá trình khảo sát.
- Phối hợp Trung tâm CNTT (thuộc Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến) xây dựng phần mềm khảo sát;
- Khảo sát; tổng hợp, báo cáo kết quả khảo sát; tham mưu nhà trường sử dụng kết quả khảo sát để điều chỉnh chương trình đào tạo, công tác quản lý; lưu trữ lâu dài dữ liệu khảo sát nhằm phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường.

6.2. Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến

- Phối hợp xây dựng phần mềm khảo sát và xử lý kết quả khảo sát, xuất số liệu theo yêu cầu.
- Nghiên cứu, tích hợp phần mềm khảo sát vào các phần mềm quản trị chung của Nhà trường.

6.3. Phòng Đào tạo

- Cung cấp danh sách sinh viên kèm theo các Quyết định công nhận tốt nghiệp, số liệu SVTN từ ngày 01/0/2021 đến ngày 31/12/2021 phục vụ cho công tác điều tra, khảo sát việc làm sau tốt nghiệp.
- Tiếp nhận các ý kiến góp ý để điều chỉnh kế hoạch, hoạt động tuyển sinh, đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

6.4. Phòng Công tác chính trị và Học sinh, sinh viên

- Phối hợp thông tin, truyền thông về đợt khảo sát;
- Cập nhật, bổ sung danh sách cựu sinh viên thành đạt trên các lĩnh vực nghiên cứu khoa học, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế, có nhiều đóng góp cho địa phương và đất nước... vinh danh tại Nhà Truyền Trường Đại học Vinh.

6.5. Các trường, khoa, viện trong toàn trường

- Phối hợp truyền thông và đôn đốc cựu sinh viên tham gia khảo sát (xây dựng group trên mạng xã hội, gửi đường link phiếu điều tra đến các đối tượng khảo sát...);
- Phân tích số liệu, tiếp nhận các ý kiến góp ý để điều chỉnh kế hoạch, hoạt động tuyển sinh, đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.

- Lưu trữ lâu dài kết quả khảo sát, dữ liệu cựu sinh viên để phục vụ cho các hoạt động của các đơn vị và Nhà trường.

6.6. Các đơn vị liên quan khác

Phối hợp cung cấp dữ liệu SVTN, cựu sinh viên thành đạt nhằm kết nối các thể hệ cựu sinh viên, tranh thủ tối đa sự ủng hộ về trí tuệ, tinh thần, vật chất giúp đỡ HSSV và góp phần phát triển Nhà trường.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

1. Sự phản hồi của sinh viên tốt nghiệp

- Số SVTN được khảo sát: 2.529 (100% SVTN năm 2021).

- Số SVTN có phản hồi: 2.353 (chiếm 93,04% SVTN).

- Số SVTN không phản hồi: 176 (chiếm 6,96% SVTN)

2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm và khu vực làm việc

2.1. Số lượng SVTN báo cáo đã có việc làm: 2.003 (chiếm 85,12% SVTN phản hồi).

2.2. Về tỷ lệ SVTN làm việc đúng ngành được đào tạo/SVTN có việc làm:

- Số lượng sinh viên làm việc đúng ngành đào tạo: 976 (chiếm 48,73% SVTN có việc làm).

- Số lượng sinh viên làm việc liên quan nhiều đến ngành đào tạo: 349 (chiếm 17,42% SVTN có việc làm).

- Số lượng sinh viên làm việc không hoặc ít liên quan đến ngành đào tạo: 678 (chiếm 33,85% SVTN có việc làm).

2.3. Số sinh viên hiện đang tiếp tục học (sau đại học, văn bằng 2): 46 (chiếm 1,96% SVTN phản hồi).

2.4. Số sinh viên chưa có việc làm: 304 (chiếm 12,92% SVTN phản hồi).

2.5. Tỷ lệ sinh viên có việc làm (có việc làm và sinh viên tiếp tục học tập/tổng số sinh viên phản hồi) là 2.049/2.353 sinh viên, chiếm 87,08%.

2.6. Các ngành tốt nghiệp đúng thời hạn có tỷ lệ việc làm cao nhất: Nuôi trồng Thủy sản (100%), Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông (96.6%), Sư phạm Tiếng Anh (93.7%), Sư phạm Giáo dục Tiểu học (91.8%), Ngôn ngữ Anh (91.8%), Tài chính Ngân hàng (91.5%)...;

2.7. Các ngành có tỷ lệ việc làm thấp nhất: Quản lý Văn hóa (40%), Sư phạm Vật lý (57.1%)...;

2.8. Thời gian có việc làm sau khi tốt nghiệp trung bình là: 4,0 tháng.

2.9. Về khu vực làm việc của cựu sinh viên:

- Trong cơ quan Nhà nước: 432 (chiếm 21,57% SVTN có việc làm);

- Trong các doanh nghiệp tư nhân: 1.266 (chiếm 63,20% SVTN có việc làm);

- Sinh viên khởi nghiệp, tự tạo việc làm: 200 (chiếm 9,99% SVTN có việc làm);

- Làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài: 105 (chiếm 5,24% SVTN có việc làm);

(Số liệu cụ thể kết quả khảo sát có tại phụ lục đính kèm)

3. Tỷ lệ SVTN có việc làm theo ngành đào tạo (xếp theo thứ tự giảm dần):

TT	Ngành học	Số SV phản hồi	SV có việc làm	Đang tiếp tục học	Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm
1.	Nuôi trồng Thủy sản	16	16	0	0	100.0
2.	Sư phạm Lịch sử	8	8	0	0	100.0
3.	Kinh tế nông nghiệp	3	3	0	0	100.0
4.	Công nghệ Sinh học	5	5	0	0	100.0
5.	Khoa học Máy tính	1	1	0	0	100.0
6.	Kỹ thuật Xây dựng CTGT	29	28	0	1	96.6
7.	Sư phạm Tiếng Anh	111	103	1	7	93.7
8.	Sư phạm Giáo dục Tiểu học	134	123	0	11	91.8
9.	Ngôn ngữ Anh	158	143	2	13	91.8
10.	Tài chính Ngân hàng	47	43	0	4	91.5
11.	Sư phạm Địa lý	21	15	4	2	90.5
12.	Kế toán	409	368	2	39	90.5
13.	Sư phạm Toán học	83	63	12	8	90.4
14.	Báo chí	31	28	0	3	90.3
15.	Công nghệ thực phẩm	47	42	0	5	89.4
16.	Kỹ thuật Điều khiển và TĐH	41	36	0	5	87.8
17.	Sư phạm Tin học	24	21	0	3	87.5
18.	Công nghệ KT Điện - Điện tử	40	35	0	5	87.5
19.	Nông học	8	7	0	1	87.5
20.	Công nghệ thông tin	87	76	0	11	87.4
21.	Quản trị kinh doanh	85	74	0	11	87.1
22.	Kỹ thuật Xây dựng	95	81	1	13	86.3
23.	Việt Nam học (Du lịch)	57	49	0	8	86.0
24.	Sư phạm Giáo dục Chính trị	7	4	2	1	85.7
25.	Kinh tế	28	24	0	4	85.7
26.	Quản lý Đất đai	7	6	0	1	85.7
27.	Sư phạm Hóa học	13	11	0	2	84.6
28.	Quản lý Giáo dục	19	16	0	3	84.2
29.	Khoa học Môi trường	6	5	0	1	83.3
30.	Sư phạm Giáo dục Mầm Non	184	151	2	31	83.2
31.	Luật Kinh tế	148	115	7	26	82.4
32.	Luật học	236	182	12	42	82.2
33.	Sư phạm Ngữ văn	46	37	0	9	80.4
34.	Công tác xã hội	25	20	0	5	80.0
35.	Chính trị học	13	10	0	3	76.9
36.	Sư phạm Sinh học	8	6	0	2	75.0
37.	Sư phạm Giáo dục Thể chất	8	6	0	2	75.0
38.	Chăn nuôi	4	3	0	1	75.0
39.	Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	11	8	0	3	72.7
40.	Quản lý Tài nguyên và MT	20	14	0	6	70.0
41.	Sư phạm Giáo dục QP&AN	18	11	1	6	66.7
42.	Sư phạm Vật lý	7	4	0	3	57.1
43.	Quản lý Văn hóa	5	2	0	3	40.0

4. Mức thu nhập của SVTN

Trong số 2.353 SVTN phản hồi đợt khảo sát, có 70% sinh viên có phản hồi về thu nhập, 30% còn lại không phản hồi. Việc không phản hồi phần lớn do SVTN ngại chia sẻ thông tin hoặc không được phép công bố về thu nhập theo quy định nội bộ của nơi làm việc. Dựa trên số liệu phản hồi về mức thu nhập của SVTN, Nhà trường xếp theo khối ngành như sau:

Khối ngành đào tạo	Thu nhập bình quân/tháng	Tỷ lệ %
Khối các ngành Sư phạm	Dưới 5 triệu đồng	58.3%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	29.6%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	8.8%
	Trên 12 triệu đồng	3.2%
Khối các ngành Kỹ thuật, công nghệ	Dưới 5 triệu đồng	4.5%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	29.6%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	43.5%
	Trên 12 triệu đồng	22.4%
Khối các ngành Kinh tế	Dưới 5 triệu đồng	24.1%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	47.2%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	21.0%
	Trên 12 triệu đồng	7.7%
Khối các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn và các ngành khác	Dưới 5 triệu đồng	31.8%
	Từ 5 đến dưới 8 triệu đồng	39.3%
	Từ 8 đến dưới 12 triệu đồng	19.4%
	Trên 12 triệu đồng	9.5%

5. Địa phương nơi SVTN làm việc (xếp theo tỷ lệ giảm dần)

TT	Tỉnh làm việc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Nghệ An	1.264	63.1
2	Hà Tĩnh	175	8.74
3	Thành phố Hà Nội	119	5.94
4	Nước ngoài (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Đài Loan, Lào, Thái Lan, Úc, Mỹ, Canada, Singapo...)	105	5.24
5	Thành phố Hồ Chí Minh	68	3.39
6	Thanh Hoá	43	2.15
7	Bình Dương	32	1.60
8	Bắc Ninh	24	1.20
9	Đồng Nai	20	1.00
10	Đà Nẵng	18	0.90
11	Vĩnh Long	18	0.90
12	Bắc Giang	12	0.60
13	Quảng Bình	12	0.60
14	Lâm Đồng	10	0.50
15	Vũng Tàu	10	0.50
16	Bình Phước	7	0.35
17	Quảng Ninh	7	0.35
18	Đắc Lắc	6	0.30
19	Gia Lai	5	0.25

20	Thừa Thiên Huế	5	0.25
21	Quảng Nam	4	0.20
22	Bình Định	3	0.15
23	Bình Thuận	3	0.15
24	Thành phố Hải Phòng	3	0.15
25	Khánh Hoà	3	0.15
26	Sơn La	3	0.15
27	Bến Tre	2	0.10
28	Thành phố Cần Thơ	2	0.10
29	Hải Dương	2	0.10
30	Hoà Bình	2	0.10
31	Kiên Giang	2	0.10
32	Sóc Trăng	2	0.10
33	An Giang	1	0.05
34	Đắc Nông	1	0.05
35	Đồng Tháp	1	0.05
36	Hà Nam	1	0.05
37	Hưng Yên	1	0.05
38	Lai Châu	1	0.05
39	Nam Định	1	0.05
40	Ninh Bình	1	0.05
41	Phú Thọ	1	0.05
42	Quảng Ngãi	1	0.05
43	Quảng Trị	1	0.05
44	Vĩnh Phúc	1	0.05

Kết quả Bảng trên cho ta thấy: Phần lớn sinh viên tốt nghiệp ở lại làm việc tại Nghệ An (chiếm đến 63.1%, số lượng sinh viên người Nghệ An chiếm trên 80% tổng số SVTN). Tiếp đến là các địa phương như Hà Tĩnh, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hoá, Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai... Qua đó, phản ánh tâm lý muốn được làm việc, gắn bó với quê hương, nơi thường trú hoặc tại các đô thị lớn, trung tâm kinh tế, địa phương có khu công nghiệp tập trung nhiều doanh nghiệp, nhà máy. Đồng thời, 5,24% số cựu sinh viên sau khi tốt nghiệp đã tham gia làm việc ở thị trường lao động nước ngoài cũng phản ánh nhu cầu, nguyện vọng thực tế của người học muốn được làm việc ở môi trường tốt hơn với chế độ đãi ngộ và thu nhập cao hơn...

6. Tổng hợp các ý kiến góp ý của SVTN

Thông qua phiếu khảo sát, phần lớn SVTN đều đánh giá cao sự nỗ lực của Nhà trường nhằm giúp sinh viên hoàn thành khóa học đạt kết quả tốt nhất. Có nhiều ý kiến góp ý cụ thể, các hiến kế sát thực của SVTN nhằm tăng tỷ lệ SVTN có việc làm... Nhà trường tổng hợp các ý kiến như sau:

6.1. Nhà trường cần chú trọng việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo nhằm phù hợp với thực tiễn và yêu cầu, đòi hỏi của xã hội; phù hợp với xu hướng nghề nghiệp. Trong đó, kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học và của đơn vị sử dụng lao động phải là một trong những căn cứ quan trọng để thực hiện nội dung này.

6.2. Cần tiếp tục quan tâm, thúc đẩy việc kết nối và hợp tác với các địa phương, cơ quan, doanh nghiệp trên nhiều nội dung, lĩnh vực như đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, trao học bổng tài trợ, chia sẻ kinh nghiệm nghề

nghiệp, thiết lập hệ thống thông tin hai chiều giữa Nhà trường với các đối tác nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, Nhà trường cũng cần đặc biệt quan tâm đến việc phối hợp với doanh nghiệp triển khai các chương trình thực tập tiềm năng, thực tập định hướng, đặt hàng đào tạo dành cho sinh viên (năm cuối và áp cuối), giúp sinh viên có được môi trường thực tập thuận lợi, bổ ích và tăng cơ hội việc làm cho sinh viên ngay từ khi chưa tốt nghiệp.

6.3. Nhà trường cần đầu tư thêm các nguồn lực cho hoạt động hỗ trợ người học trong học tập, rèn luyện, sinh hoạt, đặc biệt là hỗ trợ sinh viên sớm tiếp cận với thế giới việc làm. Chú trọng triển khai các chương trình về việc làm bán thời gian, các hoạt động trải nghiệm thực tế; các khoá đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nhằm giúp sinh viên hoàn thiện thêm kiến thức, kỹ năng và tư duy nghề nghiệp.

6.4. Tăng cường các khóa học ngoại ngữ như tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung, tiếng Đức... nhằm đáp ứng nhu cầu học ngoại ngữ của sinh viên, thực hiện chuẩn đầu ra linh động, phù hợp với ngành nghề và định hướng của từng người học. Đồng thời, giúp sinh viên tự tin tiếp cận với thế giới việc làm, tăng cơ hội được học tập, thực tập và làm việc tại thị trường lao động ngoài nước cũng như làm việc với các doanh nghiệp nước ngoài đang sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

6.5. Các đơn vị đào tạo cần quan tâm kết nối, hỗ trợ các hoạt động cụ thể sinh viên; duy trì kênh liên hệ kết nối trên phần mềm để SVTN tương tác tốt hơn với các hoạt động của nhà trường...

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát về tình hình việc làm của SVTN trong năm 2021. Mọi thông tin, số liệu, danh sách chi tiết các đơn vị liên quan liên hệ với đơn vị đầu mối (Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp) để được cung cấp.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Đảng ủy, Hội đồng trường (b/c);
- CĐ, ĐTN, HSV, HCCB;
- Các đơn vị;
- Lưu: HCTH, HTSVQHDN.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM SINH VIÊN TỐT NGHIỆP TRONG NĂM 2021

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phân hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên phân hồi	Tỷ lệ sv có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc				Ghi chú
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
							Đúng ngành Đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	113	108	111	106	92	2	9	1	7	93.7	92.0	47	52	3	1	
2	7140219	Sư phạm Địa lý	22	18	21	17	7	4	4	4	2	90.5	86.4	6	8	1	0	
3	7140201	Giáo dục Mầm Non	187	187	184	184	122	8	21	2	31	83.2	81.8	56	80	12	3	
4	7140208	Giáo dục QP - AN	18	6	18	6	4	4	3	1	6	66.7	66.7	5	4	1	1	
5	7140202	Giáo dục Tiểu học	136	108	134	107	108	3	12	0	11	91.8	90.4	105	13	4	1	
6	7140212	Sư phạm Hóa học	13	12	13	12	7	0	4	0	2	84.6	84.6	5	5	1	0	
7	7140218	Sư phạm Lịch sử	8	8	8	8	5	1	2	0	0	100.0	100.0	5	2	1	0	
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	48	43	46	41	24	2	11	0	9	80.4	77.1	19	12	6	0	
9	7140213	Sư phạm Sinh học	8	8	8	8	5	0	1	0	2	75.0	75.0	4	2	0	0	
10	7140209	Sư phạm Toán học	87	67	83	64	58	0	5	12	8	90.4	86.2	33	19	10	1	
11	7140201	Sư phạm Tin học	24	21	24	21	14	6	1	0	3	87.5	87.5	12	7	2	0	
12	7140211	Sư phạm Vật lý	7	4	7	4	4	0	0	0	3	57.1	57.1	1	1	2	0	
13	7480201	Công nghệ thông tin	95	20	87	20	42	22	12	0	11	87.4	80.0	2	59	9	6	
14	7510301	Công nghệ KT Điện - Điện tử	40	0	40	0	24	6	5	0	5	87.5	87.5	0	31	1	3	
15	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	104	5	95	5	46	17	18	1	13	86.3	78.8	1	60	9	11	
16	7520207	Kỹ thuật Điện tử - Truyền thông	11	0	11	0	3	3	2	0	3	72.7	72.7	1	3	2	2	
17	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và TĐH	42	1	41	1	18	8	10	0	5	87.8	85.7	2	29	3	2	
18	7580205	Kỹ thuật Xây dựng CTGT	36	0	29	0	12	13	3	0	1	96.6	77.8	3	21	2	2	
19	7540101	Công nghệ thực phẩm	51	17	47	15	16	9	17	0	5	89.4	82.4	0	35	5	2	
20	7420201	Công nghệ Sinh học	5	5	5	5	1	2	2	0	0	100.0	100.0	0	5	0	0	
21	7440301	Khoa học môi trường	6	3	6	3	1	2	2	0	1	83.3	83.3	0	4	1	0	
22	7320101	Báo chí	31	17	31	17	5	4	19	0	3	90.3	90.3	6	20	2	0	

23	7310201	Chính trị học	13	7	13	7	0	2	8	0	3	76.9	76.9	5	4	1	0	
24	7760101	Công tác xã hội	25	19	25	19	7	6	7	0	5	80.0	80.0	5	10	5	0	
25	7380101	Luật	274	147	236	128	38	35	109	12	42	82.2	70.8	37	108	30	7	
26	7380107	Luật Kinh tế	163	106	148	97	19	25	71	7	26	82.4	74.8	14	80	14	7	
27	7310630	Việt Nam học	57	44	57	44	5	10	34	0	8	86.0	86.0	1	34	11	3	
28	7310101	Kinh tế	31	21	28	20	0	15	9	0	4	85.7	77.4	2	17	2	3	
29	7340301	Kế toán	468	445	409	389	157	67	144	2	39	90.5	79.1	16	308	20	24	
30	7340101	Quản trị kinh doanh	90	61	85	56	23	26	25	0	11	87.1	82.2	9	54	6	5	
31	7340201	Tài chính - Ngân hàng	53	35	47	31	18	12	13	0	4	91.5	81.1	9	31	2	1	
32	7220201	Ngôn ngữ Anh	160	148	158	146	64	20	59	2	13	91.8	90.6	6	102	21	14	
33	7620109	Nông học	8	2	8	2	3	0	4	0	1	87.5	87.5	1	5	1	0	
34	7620301	Nuôi trồng thủy sản	16	2	16	2	15	0	1	0	0	100.0	100.0	1	13	0	2	
35	7620105	Chăn nuôi	4	2	4	2	2	0	1	0	1	75.0	75.0	0	2	1	0	
36	7850103	Quản lý Đất đai	7	0	7	0	2	1	3	0	1	85.7	85.7	1	5	0	0	
37	7850101	Quản lý TN và môi trường	22	9	20	8	2	1	11	0	6	70.0	63.6	3	5	6	0	
38	7140114	Quản lý Giáo dục	20	19	19	19	0	11	5	0	3	84.2	80.0	5	11	0	0	
39	7620105	Kinh tế nông nghiệp	4	0	3	0	0	1	2	0	0	100.0	75.0	0	1	0	2	TN muộn
40	7140205	Giáo dục Chính trị	7	5	7	5	2	0	2	2	1	85.7	85.7	3	0	1	0	
41	7229042	Quản lý Văn hóa	5	2	5	2	0	0	2	0	3	40.0	40.0	0	0	1	1	TN muộn
42	7140206	Giáo dục Thể chất	9	2	8	2	1	0	5	0	2	75.0	66.7	1	3	1	1	
43	7480101	Khoa học Máy tính	1	0	1	0	0	1	0	0	0	100.0	100.0	0	1	0	0	TN muộn
Tổng cộng			2529	1734	2353	1623	976	349	678	46	304	87.08	81.02	432	1266	200	105	

Ghi chú: Hiện có 176 sinh viên đang liên lạc chưa phản hồi thông tin (trong đó: 24 sinh viên thuộc hệ VB2 các ngành Luật + Kế toán do không có thông tin cá nhân trên phần mềm và 152 sinh viên của các ngành đào tạo khác)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM DỊCH VỤ, HỖ TRỢ SINH VIÊN
VÀ QUAN HỆ DOANH NGHIỆP



ThS. Lê Công Đức

Nghệ An, ngày 30 tháng 12 năm 2022

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Cúc